



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÂM ĐỒNG
HỘI ĐỒNG CHẤM THI

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 CHUYÊN

NĂM HỌC 2025-2026

DANH SÁCH GHI ĐIỂM TỔNG HỢP

ĐIỂM THI: TRƯỜNG THPT NGUYỄN DƯ

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
1	020001	TRẦN HẢI AN	27/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường TH & THCS Lê Lợi	8.250	7.500	4.800	Toán (Chuyên)	9.500			
2	020002	ĐOÀN NGỌC VÂN AN	17/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	7.750	7.500	9.200	Trẻng Anh (Chuyên)	13.750			
3	020003	NGUYỄN NGỌC AN	05/11/2009	Cộng Hoà Séc	Nam	Trường THCS Hùng Vương	9.000	6.500	7.600	Vật Lí (Chuyên)	17.000			
4	020004	TRẦN THIÊN NHÃ AN	19/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	5.500	8.000	4.200	Ngữ Văn (Chuyên)	11.250			
5	020005	LÊ HOÀNG MINH AN	13/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.750	6.000	4.600	Vật Lí (Chuyên)	11.250			
6	020006	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	01/02/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	8.000	7.200	Sinh Học (Chuyên)	12.125			
7	020007	PHẠM NGỌC MINH ANH	02/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	7.500	9.200	Toán (Chuyên)	8.250			
8	020008	NGUYỄN THI NGỌC ANH	02/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	9.000	7.250	8.800	Toán (Chuyên)	15.000			
9	020009	LÊ QUỲNH ANH	25/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.000	5.500	4.400	Sinh Học (Chuyên)	14.625			
10	020010	LÊ NGUYỄN HOÀI ANH	02/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.000	6.250	8.800	Trẻng Anh (Chuyên)	8.350			
11	020011	NGUYỄN BẢO LAN ANH	21/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lạc Sơn	8.500	7.250	8.600	Sinh Học (Chuyên)	15.250			
12	020012	PHẠM TUÂN ANH	09/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lạc Sơn	7.250	6.750	4.800	Ngữ Văn (Chuyên)	11.250			
13	020013	TRẦN PHƯƠNG ANH	21/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lạc Sơn	8.750	7.000	7.200	Toán (Chuyên)	11.000			
14	020014	NGUYỄN HOÀNG MINH ANH	08/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lạc Sơn	8.750	7.250	7.800	Sinh Học (Chuyên)	14.625			
15	020015	BỎ NGUYỄN QUỐC ANH	21/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường TH, THCS & THPT Quốc Tế Châu Á Thái Bình Dương Bảo Lộc	8.250	4.000	7.000	Hóa Học (Chuyên)	13.000	Sinh Học (Chuyên)	8.250	
16	020016	NGÔ CÔNG TUÂN ANH	31/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	9.000	6.750	6.600	Toán (Chuyên)	12.500			
17	020017	ĐẬU CÔNG ANH	17/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	5.500	5.800	Toán (Chuyên)	17.750			
18	020018	NGUYỄN MINH ANH	13/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.500	7.500	7.800	Ngữ Văn (Chuyên)	12.750	Trẻng Anh (Chuyên)	8.450	
19	020019	KIẾU NGỌC MINH ANH	04/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	7.000	7.000	Ngữ Văn (Chuyên)	11.000			
20	020020	LÊ ĐỨC ANH	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.500	8.800	Vật Lí (Chuyên)	14.500	Tin Học (Chuyên)	VT	
21	020021	ĐINH TRÂM ANH	02/09/2010	Ninh Thuận	Nữ	Trường THCS Quang Trung	5.250	6.750	8.600	Ngữ Văn (Chuyên)	12.250	Trẻng Anh (Chuyên)	6.550	
22	020022	CHÂNG LÝ HOÀNG ANH	08/02/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Hùng Vương	7.750	4.000	6.000	Hóa Học (Chuyên)	3.250			
23	020023	ĐINH BÁ HOÀNG ANH	29/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường TH&THCS Tây Sơn	5.750	6.250	5.200	Ngữ Văn (Chuyên)	11.500	Tin Học (Chuyên)	VT	
24	020024	NINH QUỐC ANH	16/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Chu Văn An	6.500	2.750	2.800	Tin Học (Chuyên)	10.250			
25	020025	NGUYỄN HUYNH TRÂM ANH	09/01/2010	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	8.500	7.250	8.600	Trẻng Anh (Chuyên)	9.350			

STT	Số	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trưởng	Môn không chuyển			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn Anh		Môn	Điểm	Môn	Điểm	
								Điểm	Điểm					
26	020026	NGUYỄN BẢO ANH	08/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Trần Phú	5.500	5.250	5.400	Sinh Học (Chuyên)	6.875			
27	020027	NGUYỄN HÀ ANH	02/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Trần Phú	7.750	8.000	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	12.550			
28	020028	NGUYỄN PHẠM HÀ ANH	07/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.750	6.250	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	8.500	Ngữ Văn (Chuyên)	11.500	
29	020029	THOẠI CÔNG ANH	17/08/2010	Quảng Ngãi	Nam	Trưởng THCS Quang Trung	8.250	7.250	6.200	Hóa Học (Chuyên)	6.750	Tiếng Anh (Chuyên)	4.350	
30	020030	CAO THỊ XUÂN ANH	22/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Quang Trung	5.750	5.500	7.000	Sinh Học (Chuyên)	8.875			
31	020031	LÊ NGUYỄN VIỆT ANH	17/07/2009	Lâm Đồng	Nam	Trưởng THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.000	5.250	4.400	Vật Lí (Chuyên)	9.500			
32	020032	PHẠM THUY ANH	02/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.250	5.000	6.600	Tiếng Anh (Chuyên)	6.900			
33	020033	THAI THUY ĐỒNG ANH	20/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.250	6.000	7.000	Sinh Học (Chuyên)	8.750			
34	020034	PHAN THỊ NGỌC ÁNH	20/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Gia Hiệp	5.500	5.500	3.600	Vật Lí (Chuyên)	1.250			
35	020035	HOÀNG NGỌC ANH	16/05/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Trưởng THCS Quang Trung	6.750	6.000	4.800	Toán (Chuyên)	5.250			
36	020036	NGUYỄN THIÊN ÂN	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Quang Trung	7.750	5.750	6.000	Tin Học (Chuyên)	0.500			
37	020037	PHẠM VŨ TRƯỜNG ÂN	26/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trưởng THCS Phan Văn Trị	8.000	7.500	7.400	Toán (Chuyên)	14.000			
38	020038	PHAN NGỌC HỒNG ÂN	07/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Phan Văn Trị	6.000	6.000	4.000	Hóa Học (Chuyên)	1.500			
39	020039	PHẠM ĐÌNH ÂN	20/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trưởng THCS Nguyễn Văn Trỗi	4.750	6.000	4.800	Ngữ Văn (Chuyên)	9.000	Tin Học (Chuyên)	5.000	
40	020040	NGUYỄN NGỌC GIA ÂN	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.750	6.750	8.800	Hóa Học (Chuyên)	12.000			
41	020041	NÔNG THAI BẢO	06/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trưởng PTĐTNT THCS huyện Bảo Lâm	7.750	4.250	7.600	Toán (Chuyên)	7.750			
42	020042	ĐINH THANH GIA BẢO	27/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trưởng TH & THCS Lương Thế Vinh	8.500	4.250	4.600	Toán (Chuyên)	8.500			
43	020043	CHU NGUYỄN GIA BẢO	19/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trưởng THCS Hùng Vương	8.000	5.250	3.800	Vật Lí (Chuyên)	4.500			
44	020044	TRẦN NGỌC GIA BẢO	22/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trưởng THCS Hùng Vương	8.250	6.000	5.200	Hóa Học (Chuyên)	9.125			
45	020045	TRƯỜNG GIA BẢO	11/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trưởng THCS Hùng Vương	8.750	7.000	6.200	Vật Lí (Chuyên)	13.500			
46	020046	LÊ HOÀNG BẢO	19/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trưởng THCS Quang Trung	3.250	5.500	4.200	Toán (Chuyên)	3.500			
47	020047	NGUYỄN GIA BẢO	25/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trưởng THCS Phạm Văn Đồng	8.250	5.500	8.200	Tiếng Anh (Chuyên)	7.400			
48	020048	TRẦN HUỖY KHÁNH BĂNG	27/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Lạc Sơn	8.500	7.000	8.400	Tiếng Anh (Chuyên)	10.700			
49	020049	TRẦN MỸ BÌNH	31/07/2010	Bình Dương	Nữ	Trưởng THCS Đinh Lạc	8.250	6.000	5.200	Toán (Chuyên)	12.000			
50	020050	NGUYỄN PHÚ BÌNH	08/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trưởng THCS Lạc Nga	8.250	5.750	3.000	Vật Lí (Chuyên)	4.500			
51	020051	VÕ TIỀN MINH CHÂU	11/10/2010	Quảng Ngãi	Nữ	Trưởng THCS Liên Dầm	7.750	6.750	4.200	Ngữ Văn (Chuyên)	9.500			
52	020052	ĐẶNG THỊ BẢO CHÂU	21/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Hùng Vương	8.000	6.500	7.200	Ngữ Văn (Chuyên)	10.500			
53	020053	PHẠM ĐOÀN BẢO CHÂU	06/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trưởng THCS Quang Trung	4.500	4.750	3.600	Tin Học (Chuyên)	10.250			
54	020054	NGUYỄN BĂNG CHÂU	28/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Lạc Sơn	8.250	8.000	7.800	Tiếng Anh (Chuyên)	7.700			
55	020055	HOÀNG NGOC TÂM CHÂU	04/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Quang Trung	7.250	6.000	7.200	Hóa Học (Chuyên)	4.000	Tin Học (Chuyên)	0.500	
56	020056	NGUYỄN THẢO CHI	11/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trưởng THCS Lạc Sơn	5.500	6.000	3.800	Sinh Học (Chuyên)	7.000			
57	020057	NGUYỄN PHAN QUỲNH CHI	05/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trưởng THCS Tây Sơn	4.750	6.250	4.200	Ngữ Văn (Chuyên)	10.750			

STT	Số	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
							Tuần	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
58	020058	NGUYỄN LÊ KHÁNH CHI	13/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.250	6.500	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	7.250			
59	020059	NGUYỄN CAO QUỐC CƯỜNG	15/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	8.250	6.250	9.200	Hóa Học (Chuyên)	12.625	Tin Học (Chuyên)	VT	
60	020060	NGUYỄN MẠC QUỐC CƯỜNG	18/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.000	6.500	8.000	Tin Học (Chuyên)	10.000			
61	020061	ĐÀM QUỐC CƯỜNG	11/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	3.000	3.500	3.400	Tin Học (Chuyên)	10.250			
62	020062	BUI THANH DANH	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Trị	7.250	6.500	5.000	Vật Lí (Chuyên)	12.250			
63	020063	TRẦN CÔNG DANH	04/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THPT&THCS Đinh Trang Hòa II	6.750	6.250	4.800	Tin Học (Chuyên)	3.500	Toán (Chuyên)	VT	
64	020064	ĐÀO NGOC DIỆP	26/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	4.750	4.750	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	14.150			
65	020065	VŨ HOÀNG DIỆU	09/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	7.250	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	15.650			
66	020066	LÊ THUY DUNG	17/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Nam	7.000	6.500	5.800	Hóa Học (Chuyên)	2.750			
67	020067	NGUYỄN THANH DUNG	18/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Thành	8.750	6.750	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	17.950			
68	020068	PHAN BẢO DUY	18/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	8.000	6.500	8.400	Toán (Chuyên)	17.500			
69	020069	ĐÀO KHÁ ĐỨC DUY	17/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lê Lợi	9.000	6.750	4.200	Tin Học (Chuyên)	10.250			
70	020070	NGUYỄN ĐỨC MỸ DUYÊN	20/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	7.500	6.250	4.600	Hóa Học (Chuyên)	5.875			
71	020071	PHAN THỊ BÍCH DUYÊN	30/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Liên Đàm	8.250	6.250	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	8.650	Ngữ Văn (Chuyên)	12.750	
72	020072	NGUYỄN TRÍ DỪNG	10/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường Tiểu Học và THCS Đa Tồn	7.000	5.000	6.200	Toán (Chuyên)	8.500			
73	020073	PHẠM HUY TIẾN DỪNG	19/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THPT&THCS Đinh Trang Hòa II	8.750	6.250	7.800	Hóa Học (Chuyên)	11.500	Tin Học (Chuyên)	VT	
74	020074	TRẦN TRÍ DỪNG	25/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	7.750	4.250	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	12.200			
75	020075	PHẠM TIẾN DỪNG	22/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	2.750	4.250	4.000	Tin Học (Chuyên)	0.500			
76	020076	BÙI NGUYỄN DỪNG	05/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	7.750	4.000	6.400	Tin Học (Chuyên)	10.250			
77	020077	LƯU TUẤN DỪNG	01/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	8.500	6.000	8.600	Toán (Chuyên)	12.250			
78	020078	NGUYỄN BÁ ĐỨC DỪNG	18/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.500	6.500	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	6.650			
79	020079	NGUYỄN HOÀNG DỪNG	15/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	7.000	8.800	Toán (Chuyên)	15.000			
80	020080	NGUYỄN LÊ ANH DUONG	23/11/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	6.250	4.600	Ngữ Văn (Chuyên)	10.500			
81	020081	NGUYỄN THỊ NGỌC DỪNG	18/12/2010	TP. Hà Nội	Nữ	Trường THPT&THCS Phan Bội Châu	7.250	5.500	4.200	Toán (Chuyên)	5.000			
82	020082	NGUYỄN NHẬT ĐAN	28/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	6.000	5.000	5.400	Sinh Học (Chuyên)	3.375			
83	020083	ĐỖ KHÁNH ĐAN	01/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Văn Trị	8.250	6.000	7.000	Ngữ Văn (Chuyên)	10.500			
84	020084	KHÔNG LINH ĐAN	21/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.000	7.500	3.800	Ngữ Văn (Chuyên)	11.750			
85	020085	LÂM NHẬT ĐAN	20/05/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.250	6.000	4.800	Ngữ Văn (Chuyên)	11.000			
86	020086	ĐÀO HOÀNG ĐẠI	07/03/2010	Ninh Bình	Nam	Trường THCS Hùng Vương	5.500	4.750	4.800	Tin Học (Chuyên)	3.500			
87	020087	HOÀNG TIẾN ĐẠT	23/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.000	6.500	5.000	Toán (Chuyên)	14.500			
88	020088	HÀ NGUYỄN TIẾN ĐẠT	20/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	7.250	5.500	4.800	Tin Học (Chuyên)	14.000			
89	020089	VŨ THÀNH ĐẠT	02/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THPT & THCS Lê Lợi	7.750	7.000	4.800	Sinh Học (Chuyên)	11.125			

STT	Số	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
90	020090	NGUYỄN ĐOÀN THANH ĐẠT	14/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS & THPT Lộc Bắc - Bảo Lâm	8.250	7.000	5.000	Tin Học (Chuyên)	15.500			
91	020091	NGUYỄN VĂN ĐẠT	26/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phạm Văn Đồng	8.000	4.250	3.800	Tin Học (Chuyên)	12.500			
92	020092	NGUYỄN VĂN ĐẠT	13/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	6.000	5.200	Vật Lí (Chuyên)	11.750			
93	020093	NGUYỄN HOÀNG HẢI DĂNG	27/01/2010	Quảng Bình	Nam	Trường THCS Lộc Thành	6.750	6.000	8.000	Tin Học (Chuyên)	13.000			
94	020094	PHẠM KHÁNH DĂNG	28/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	5.750	3.750	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	12.200	Toán (Chuyên)	VT	
95	020095	VƯƠNG KHÁ DIỄN	21/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hưng Vương	6.750	3.500	4.200	Tin Học (Chuyên)	6.500			
96	020096	PHẠM NGOC MINH ĐỨC	25/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THPT&THCS Phan Bội Châu	2.750	4.000	3.600	Ngữ Văn (Chuyên)	6.750			
97	020097	TRẦN THIÊN TRÍ ĐỨC	17/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.500	4.750	7.800	Vật Lí (Chuyên)	6.250			
98	020098	THẦN THÀNH ĐỨC	05/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Quốc Toản	7.750	6.000	5.600	Toán (Chuyên)	10.750			
99	020099	NGUYỄN DANH ĐỨC	05/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.250	7.500	8.200	Tin Học (Chuyên)	6.000			
100	020100	PHẠM BA ĐỨC	11/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.000	6.000	7.800	Tin Học (Chuyên)	10.250			
101	020101	NGUYỄN CHÂU GIANG	25/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.500	5.750	7.200	Sinh Học (Chuyên)	8.375			
102	020102	NAI VŨ QUỲNH GIANG	02/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Văn Trị	5.000	5.000	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	11.200	Ngữ Văn (Chuyên)	8.000	
103	020103	LƯU THỊ TRÁ GIANG	15/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	6.500	5.750	3.600	Sinh Học (Chuyên)	9.125			
104	020104	TRẦN DIỄM QUỲNH GIAO	13/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	4.500	6.250	6.800	Hóa Học (Chuyên)	1.000	Tiếng Anh (Chuyên)	5.900	
105	020105	VŨ KHÁNH HÀ	19/06/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	7.000	5.750	8.200	Tiếng Anh (Chuyên)	7.450	Ngữ Văn (Chuyên)	7.750	
106	020106	TÔN MAI KHÁNH HÀ	01/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Gia Hiệp	8.750	8.000	7.200	Tiếng Anh (Chuyên)	7.750			
107	020107	TRƯƠNG THỊ KHÁNH HÀ	14/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	7.000	5.750	5.600	Ngữ Văn (Chuyên)	9.500	Tiếng Anh (Chuyên)	4.250	
108	020108	LÊ MAI HÀ	30/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.500	7.000	8.000	Hóa Học (Chuyên)	7.000			
109	020109	TÀ NGOC HÀ	26/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3.750	4.750	3.400	Sinh Học (Chuyên)	7.000			
110	020110	PHẠM VŨ HOÀNG HẢI	20/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường TH & THCS Lê Lợi	8.250	6.500	3.200	Toán (Chuyên)	9.000			
111	020111	LÊ TRẦN HỒNG HẠNH	22/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	7.000	5.200	Toán (Chuyên)	12.000			
112	020112	TRƯƠNG MỸ HẠNH	23/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.250	7.500	8.800	Toán (Chuyên)	11.750			
113	020113	KÀ DĂNG THANH HẰNG	15/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Liên Đàm	5.500	6.000	6.400	Tiếng Anh (Chuyên)	4.300	Ngữ Văn (Chuyên)	8.250	
114	020114	BÙI GIA HÂN	30/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	9.000	6.750	4.800	Toán (Chuyên)	14.250			
115	020115	NGUYỄN NGOC BẢO HÂN	01/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	4.750	5.750	2.000	Ngữ Văn (Chuyên)	8.750			
116	020116	VŨ QUỐC HÂN	24/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Đại Lào	8.250	7.500	7.600	Tin Học (Chuyên)	12.000			
117	020117	PHẠM NGOC BẢO HÂN	21/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.000	7.500	6.200	Tin Học (Chuyên)	4.000			
118	020118	NGUYỄN LÊ BẢO HÂN	11/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	7.500	8.200	Ngữ Văn (Chuyên)	12.500			
119	020119	CHU THỊ NGOC HÂN	30/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	5.500	6.800	Hóa Học (Chuyên)	8.250	Tin Học (Chuyên)	0.500	
120	020120	TRẦN BẢO HÂN	28/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	2.750	4.750	5.000	Tiếng Anh (Chuyên)	5.300			
121	020121	NGUYỄN NGOC HÂN	03/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.750	9.000	Toán (Chuyên)	13.750	Tiếng Anh (Chuyên)	8.850	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
							T oán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
122	120122	HOÀNG GIA HÂN	21/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	0.000	VT	VT	Sinh Học (Chuyên)	VT			
123	020123	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	10/05/2010	Nam Định	Nữ	Trường TH & THCS Lê Lợi	6.750	7.000	4.200	Ngữ Văn (Chuyên)	12.750			
124	020124	ĐỖ HỒ HIỆU GIA HIỀN	26/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hồng Bàng	8.750	5.000	6.400	Toán (Chuyên)	10.250			
125	020125	NGUYỄN NGỌC HIỆU	07/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.000	5.750	4.600	Tin Học (Chuyên)	9.500			
126	020126	VŨ BÁ HIỆU	10/11/2010	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	Trường THCS Quang Trung	2.750	4.500	6.800	Tiếng Anh (Chuyên)	7.450			
127	020127	LAI HOÀNG HIỆP	10/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Trị	7.000	5.250	3.000	Sinh Học (Chuyên)	2.750			
128	020128	NGUYỄN NGỌC QUỲNH HOA	19/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.250	6.400	Toán (Chuyên)	12.250			
129	020129	ĐỖ HUY HOÀNG	02/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.750	7.200	Toán (Chuyên)	15.250			
130	020130	NGUYỄN TRẦN THÁI HOÀNG	17/09/2010	TP. Đà Nẵng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	6.250	5.600	Tiếng Anh (Chuyên)	6.450			
131	020131	LÊ THIÊN HOÀNG	02/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.750	6.000	7.200	Tin Học (Chuyên)	12.500			
132	020132	BÙI THỊ THANH HÒA	14/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.500	6.250	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	10.450			
133	020133	NGUYỄN NGỌC HÒA	12/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.250	5.750	4.800	Hóa Học (Chuyên)	5.250			
134	020134	NGUYỄN DUY HỌC	24/02/2010	Thái Bình	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.750	7.250	4.200	Hóa Học (Chuyên)	0.625			
135	020135	PHẠM SONG BÁCH HỢP	17/04/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.750	7.500	7.800	Sinh Học (Chuyên)	7.625	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000	
136	020136	NGUYỄN VĂN HUÂN	30/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	6.250	6.500	6.000	Tin Học (Chuyên)	6.000			
137	020137	NGÔ THANH HUỆ	05/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Nam	7.750	6.250	4.600	Vật Lí (Chuyên)	10.000			
138	020138	LÊ MINH HUY	16/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	8.500	7.250	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	12.700			
139	020139	BÙI QUANG HUY	24/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Thành	8.500	6.500	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	8.600	Ngữ Văn (Chuyên)	12.750	
140	020140	TRƯƠNG GIA HUY	16/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.750	6.000	5.400	Vật Lí (Chuyên)	10.750			
141	020141	TRƯƠNG VÔ GIA HUY	27/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.500	7.750	5.200	Toán (Chuyên)	14.250			
142	020142	NGUYỄN GIA HUY	26/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Trị	9.000	6.500	8.200	Hóa Học (Chuyên)	13.125			
143	020143	TRẦN TRONG HUY	01/10/2010	Ninh Thuận	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	7.250	6.500	7.200	Vật Lí (Chuyên)	6.750			
144	020144	TRẦN NGUYỄN MINH HUY	16/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	9.250	7.000	7.200	Toán (Chuyên)	15.250	Tiếng Anh (Chuyên)	VT	
145	020145	ĐĂNG NHẤT HUY	10/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.500	5.250	8.000	Tiếng Anh (Chuyên)	6.100	Ngữ Văn (Chuyên)	10.500	
146	020146	NGUYỄN QUANG HUY	15/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.500	6.250	5.800	Tin Học (Chuyên)	10.250			
147	020147	NGUYỄN TRẦN MẠNH HÙNG	16/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	6.500	7.400	Vật Lí (Chuyên)	19.250			
148	020148	TRẦN GIA HÙNG	20/09/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.250	6.250	8.200	Vật Lí (Chuyên)	16.500			
149	020149	PHẠM THẾ HÙNG	16/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Trị	6.250	6.750	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	9.100			
150	020150	LÊ TRẦN PHÚC HÙNG	01/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.000	7.250	6.000	Hóa Học (Chuyên)	10.750			
151	020151	ĐOÀN CHÂN HÙNG	14/03/2010	Ninh Thuận	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.500	5.500	7.200	Ngữ Văn (Chuyên)	6.250			
152	020152	TÔ THỊ THU HƯƠNG	17/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH & THCS Lương Thế Vinh	7.500	6.250	6.400	Toán (Chuyên)	6.500			
153	020153	NGUYỄN HOÀNG THIÊN HƯƠNG	17/05/2010	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lộc Nga	8.500	5.500	6.600	Toán (Chuyên)	9.500			

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
154	020154	NGUYỄN THỊ GIANG HƯƠNG	20/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.250	5.000	2.800	Vật Lí (Chuyên)	1.000			
155	020155	VĂN NHƯ HƯƠNG	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.500	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	13.800	Vật Lí (Chuyên)	17.000	
156	020156	TRẦN SƠN KHANG	07/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.750	7.500	8.200	Toán (Chuyên)	16.250			
157	020157	NGUYỄN MINH KHANG	14/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.000	6.500	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	11.900	Toán (Chuyên)	VT	
158	020158	LÊ AN KHANG	10/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	5.750	7.000	Hóa Học (Chuyên)	7.625			
159	020159	NGUYỄN DUY KHANG	04/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	5.750	6.000	7.800	Hóa Học (Chuyên)	2.750	Tin Học (Chuyên)	4.000	
160	020160	NGUYỄN THÀI KHANG	03/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.250	5.750	3.600	Hóa Học (Chuyên)	0.250			
161	020161	TRẦN VĂN BẢO KHANG	24/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.250	6.500	4.200	Sinh Học (Chuyên)	9.250			
162	020162	ĐỖ QUỐC MINH KHANG	18/10/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.000	6.750	5.200	Sinh Học (Chuyên)	7.250			
163	020163	TRẦN NGUYỄN KHANG	09/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	7.500	7.000	8.200	Vật Lí (Chuyên)	11.250			
164	020164	NGUYỄN MINH KHANG	22/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.250	6.000	6.600	Vật Lí (Chuyên)	4.000			
165	020165	HOÀNG TUẤN KHANG	05/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	8.500	7.000	6.800	Tiếng Anh (Chuyên)	5.500	Toán (Chuyên)	VT	
166	020166	HOÀNG BẢO KHANG	12/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.250	6.500	9.000	Toán (Chuyên)	10.750			
167	020167	NGUYỄN GIA AN KHANG	05/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.500	5.250	7.000	Hóa Học (Chuyên)	7.750			
168	020168	ĐINH TUẤN KHANH	17/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.000	6.500	4.400	Sinh Học (Chuyên)	7.500			
169	020169	KIỀU NGUYỄN ĐAN KHANH	28/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	7.750	8.400	Sinh Học (Chuyên)	10.750	Ngữ Văn (Chuyên)	13.250	
170	020170	NGUYỄN PHÚC KHANH	07/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	7.250	8.200	Toán (Chuyên)	16.250			
171	020171	NGUYỄN PHÚC KHANH	31/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Trị	7.500	4.500	5.000	Tin Học (Chuyên)	10.250			
172	020172	TRẦN NGUYỄN VĂN KHANH	06/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Văn Trị	7.250	7.750	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	10.400	Ngữ Văn (Chuyên)	11.500	
173	020173	NGUYỄN GIA KHANH	22/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.000	7.750	7.800	Toán (Chuyên)	16.000			
174	020174	LÊ HUY KHANH	08/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Tam Bô	7.000	5.250	6.000	Tiếng Anh (Chuyên)	VT	Ngữ Văn (Chuyên)	9.250	
175	020175	TRINH PHÚC QUỐC KHANH	02/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Nga	4.750	5.250	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	11.700			
176	020176	NGÔ ANH KHOA	17/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.750	6.000	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	15.200			
177	020177	NGUYỄN NHẬT MINH KHOA	24/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.750	7.500	5.200	Vật Lí (Chuyên)	7.500			
178	020178	TRẦN ĐỨC KHOA	05/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	8.000	5.250	4.200	Toán (Chuyên)	6.250			
179	020179	VÕ PHẠM ĐĂNG KHOA	21/12/2010	Bình Định	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	8.500	6.500	7.400	Vật Lí (Chuyên)	11.500			
180	020180	NGUYỄN NGỌC ĐĂNG KHOA	13/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.750	7.250	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	9.900			
181	020181	ĐỖ ĐĂNG KHOA	06/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	5.750	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	12.000	Vật Lí (Chuyên)	3.250	
182	020182	PHAN ANH KHÔI	27/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.500	7.250	3.800	Tin Học (Chuyên)	4.000			
183	020183	NGUYỄN ANH KHÔI	09/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	6.250	7.600	Vật Lí (Chuyên)	2.000			
184	020184	BÙI ĐÀO BẢO KHÔI	06/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	4.250	4.750	3.600	Sinh Học (Chuyên)	5.125			
185	020185	NGUYỄN NHƯ VIỆT KHÔI	12/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THPT&THCS Đinh Trang Hòa II	8.500	7.000	7.800	Toán (Chuyên)	7.250	Tin Học (Chuyên)	10.250	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
							Điểm	Điểm	Điểm					
186	020186	NGUYỄN ĐỒNG KIẾN	08/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.500	7.750	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	12.750			
187	020187	LÊ TRUNG KIỆN	19/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	9.250	6.750	8.800	Toán (Chuyên)	15.000	Tiếng Anh (Chuyên)	6.850	
188	020188	NGUYỄN VĂN TRUNG KIẾN	28/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Đồng	7.500	6.000	5.800	Tiếng Anh (Chuyên)	4.000			
189	020189	LƯU HẠNH KIẾT	26/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	2.250	2.500	1.800	Tin Học (Chuyên)	4.000			
190	020190	TRINH THIÊN KIM	24/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lạc Sơn	7.750	7.000	5.600	Ngữ Văn (Chuyên)	13.000			
191	020191	VŨ NGOC THIÊN KIM	16/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lạc Sơn	7.500	8.250	4.800	Sinh Học (Chuyên)	8.125			
192	020192	NGUYỄN VŨ TRUC LAM	11/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.250	6.500	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	11.750			
193	020193	VŨ THUY TRUC LAM	08/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.500	6.250	3.200	Ngữ Văn (Chuyên)	10.250			
194	020194	NGUYỄN PHAM TRUC LAM	04/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hòa Bắc	5.500	6.500	4.400	Ngữ Văn (Chuyên)	6.750			
195	020195	NGUYỄN TRẦN NGỌC LAN	07/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.500	6.750	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	13.050			
196	020196	NGUYỄN PHUONG LAN	22/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	9.250	7.250	8.600	Toán (Chuyên)	17.000	Tiếng Anh (Chuyên)	VT	
197	020197	HÀ NGUYỄN LAC	03/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	5.000	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	16.150	Vật Lí (Chuyên)	0.750	
198	020198	NGUYỄN ĐỨC THANH LÂM	16/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.250	5.000	4.200	Tin Học (Chuyên)	10.000			
199	020199	NGUYỄN XUÂN LÂM	04/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Trị	8.750	7.000	8.400	Hóa Học (Chuyên)	15.000			
200	020200	NGUYỄN VIỆT HOÀNG LÂM	16/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hà Lâm	9.250	6.500	6.600	Toán (Chuyên)	16.750			
201	020201	TRẦN HOÀNG SON LÂM	17/02/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Chu Văn An	0.000	VT	VT	Tin Học (Chuyên)	VT			
202	020202	NGUYỄN PHƯỚC LẬP	15/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hòa Nam	7.250	6.250	4.800	Toán (Chuyên)	13.750			
203	020203	NGUYỄN KHÁNH LINH	18/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.250	6.750	7.000	Toán (Chuyên)	15.750	Tin Học (Chuyên)	13.000	
204	020204	VŨ THUY TRUC LINH	08/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.500	8.000	4.400	Ngữ Văn (Chuyên)	12.500			
205	020205	TRẦN NGOC KHÁNH LINH	06/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.750	7.000	7.200	Tiếng Anh (Chuyên)	9.300			
206	020206	HỒ HOÀNG KHÁNH LINH	30/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THPT&THCS Tây Sơn	5.750	8.250	7.000	Ngữ Văn (Chuyên)	12.750			
207	020207	HOÀNG KHÁNH LINH	29/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	9.250	9.000	8.000	Toán (Chuyên)	16.250			
208	020208	LAI PHAM THUY LINH	11/12/2010	Nam Định	Nữ	Trường THPT&THCS Đình Trang Hòa II	8.000	8.000	5.000	Toán (Chuyên)	7.750	Tin Học (Chuyên)	10.250	
209	020209	NGUYỄN TRẦN KHÁNH LINH	20/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Văn Trị	5.750	7.250	3.800	Ngữ Văn (Chuyên)	11.250			
210	020210	NGUYỄN KHÁNH LINH	15/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	8.000	8.500	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	11.600			
211	020211	BẶNG PHUONG LINH	01/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	5.750	5.750	5.200	Ngữ Văn (Chuyên)	12.000	Sinh Học (Chuyên)	6.375	
212	020212	HOÀNG DƯƠNG PHUONG LINH	28/02/2010	Vinh Phúc	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.750	6.000	4.400	Sinh Học (Chuyên)	9.875			
213	020213	TRẦN AN PHUONG LINH	26/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	9.000	8.000	8.000	Hóa Học (Chuyên)	12.125			
214	020214	ĐÀU HÀ LINH	17/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.500	5.750	8.400	Tiếng Anh (Chuyên)	9.450			
215	020215	NGUYỄN THI KHÁNH LINH	16/02/2010	Bình Thuận	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.250	6.000	5.800	Toán (Chuyên)	6.250			
216	020216	PHẠM KHÁNH LINH	30/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.750	7.800	Sinh Học (Chuyên)	15.250			
217	020217	LÊ HOÀNG NGOC LINH	09/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.500	6.500	6.000	Hóa Học (Chuyên)	4.750	Sinh Học (Chuyên)	8.500	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
218	020248	LÊ THỊ KHÁNH LINH	17/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	7.000	9.000	Hóa Học (Chuyên)	14.000			
219	020219	TÀO TÂN ANH	02/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	5.000	5.250	4.800	Hóa Học (Chuyên)	3.375			
220	020220	PHAN LONG	07/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	6.250	4.750	6.000	Vật Lí (Chuyên)	10.500			
221	020221	TRẦN THĂNG LONG	19/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Nam	8.500	5.750	3.800	Tin Học (Chuyên)	7.500	Ngữ Văn (Chuyên)	VT	
222	020222	HOÀNG BẢO LONG	17/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	7.250	5.000	7.200	Toán (Chuyên)	8.250			
223	020223	HÀ HẢI LONG	12/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	7.000	5.250	4.400	Tin Học (Chuyên)	5.000			
224	020224	NGUYỄN BÌNH HOÀNG LONG	07/05/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	6.500	4.750	8.200	Tiếng Anh (Chuyên)	12.350			
225	020225	HOÀNG QUỐC BẢO LONG	05/08/2010	Quảng Bình	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.000	5.250	4.400	Sinh Học (Chuyên)	10.750			
226	020226	BÌNH HOÀNG LONG	11/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Chu Văn An	0.000	VT	VT	Tin Học (Chuyên)	VT			
227	020227	TRẦN HÌNH MỸ LỘC	05/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	8.750	6.000	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	13.600			
228	020228	PHẠM TRI LUÂN	05/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.250	4.750	9.400	Tin Học (Chuyên)	5.500			
229	020229	NGUYỄN ĐỨC LƯƠNG	26/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	6.250	5.500	5.200	Tin Học (Chuyên)	13.000			
230	020230	NGUYỄN ĐỨC CHI LƯƠNG	26/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.750	6.250	4.800	Tin Học (Chuyên)	0.000			
231	020231	PHẠM THỊ THẢO LY	02/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	4.500	4.250	2.800	Ngữ Văn (Chuyên)	9.750			
232	020232	BÙI NHẬT KHÁNH LY	24/09/2010	Khánh Hòa	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	7.750	6.500	6.000	Ngữ Văn (Chuyên)	11.750			
233	020233	ĐÀO MAI	04/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	5.250	5.500	5.400	Sinh Học (Chuyên)	6.625			
234	020234	NGUYỄN THANH MAI	11/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH&THCS Phan Bội Châu	7.500	6.750	6.000	Toán (Chuyên)	11.000			
235	020235	LÊ THỊ PHƯƠNG MAI	28/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	9.000	5.750	8.200	Toán (Chuyên)	14.750			
236	020236	LÊ THỊ XUÂN MAI	26/02/2010	Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Tân Châu	7.500	6.500	6.800	Sinh Học (Chuyên)	10.625	Ngữ Văn (Chuyên)	11.750	
237	020237	VŨ NGỌC QUỲNH MAI	05/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Văn Trị	8.500	6.750	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	15.850			
238	020238	VƯƠNG KHÁ ĐỨC MẠNH	25/03/2010	Hà Tĩnh	Nam	Trường TH & THCS Lương Thế Vinh	7.000	4.250	4.400	Toán (Chuyên)	11.750			
239	020239	TRẦN MINH MÃN	05/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	9.000	4.750	4.400	Toán (Chuyên)	14.750			
240	020240	TRẦN NGUYỄN NHẬT MINH	11/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	9.250	3.500	8.600	Tin Học (Chuyên)	17.000			
241	020241	VŨ MINH	22/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	6.250	5.500	7.200	Tin Học (Chuyên)	15.000			
242	020242	NGUYỄN TUÂN MINH	12/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.500	6.500	5.400	Tin Học (Chuyên)	14.000	Toán (Chuyên)	8.250	
243	020243	BÌNH NGUYỄN HOÀNG MINH	22/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	6.750	5.750	3.400	Sinh Học (Chuyên)	11.125			
244	020244	NGUYỄN BÀ MINH	12/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường TH-THCS Tân Nghĩa	7.000	5.000	6.000	Tin Học (Chuyên)	13.000			
245	020245	NGUYỄN TRÍ ĐỨC MINH	27/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	5.750	8.000	Tin Học (Chuyên)	15.500			
246	020246	LƯU QUANG MINH	03/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Trị	6.750	7.750	4.200	Vật Lí (Chuyên)	5.500			
247	020247	NGÔ THỊ NHẬT MINH	07/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	8.750	7.000	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	11.500			
248	020248	NGUYỄN HOÀNG MINH	21/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.750	8.000	7.800	Sinh Học (Chuyên)	12.625			
249	020249	TRẦN NGUYỄN TUỆ MINH	27/12/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Tân Châu	8.000	7.250	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	12.850	Ngữ Văn (Chuyên)	8.250	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyên vọng 1		Nguyên vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
250	020250	LE QUANG MINH	05/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	7.000	8.200	Hóa Học (Chuyên)	18.250	Tiếng Anh (Chuyên)	3.450	
251	020251	TRUONG GIAM MINH	16/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Du	8.250	5.750	6.200	Sinh Học (Chuyên)	9.250			
252	020252	TRẦN HỮU GIA MINH	18/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	7.000	2.800	Toán (Chuyên)	11.500	Tin Học (Chuyên)	2.000	
253	020253	LƯƠNG THỊ TRÀ MY	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.250	6.500	8.800	Toán (Chuyên)	11.250			
254	020254	TRẦN BẢO NAM	31/03/2009	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.000	6.500	7.000	Vật Lí (Chuyên)	15.000			
255	020255	TRẦN HAO NAM	23/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	6.750	4.000	3.200	Tin Học (Chuyên)	10.250			
256	020256	NGUYỄN NHẬT NAM	20/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	4.250	6.750	8.200	Tiếng Anh (Chuyên)	7.050			
257	020257	TRẦN PHƯƠNG NAM	08/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	7.500	7.000	6.600	Tin Học (Chuyên)	10.000			
258	020258	BÙI THỊ QUỲNH NGA	12/11/2010	Đồng Nai	Nữ	Trường TH & THCS Lương Thệ Vinh	5.750	5.250	7.800	Tiếng Anh (Chuyên)	4.800			
259	020259	PHẠM NGUYỄN VY NGÂN	17/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.250	6.500	6.200	Hóa Học (Chuyên)	4.500			
260	020260	BÙI BẢO NGÂN	29/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Nga	4.750	6.750	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	10.600			
261	020261	ĐẶNG HOÀNG NGÂN	06/12/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	8.750	6.250	6.200	Hóa Học (Chuyên)	3.625			
262	020262	PHẠM NGUYỄN BẢO NGÂN	01/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Văn Trị	8.750	7.250	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	16.250	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000	
263	020263	TRẦN HOÀNG NGÂN	26/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.000	8.000	5.000	Hóa Học (Chuyên)	3.500			
264	020264	LÊ TUYÊN NGHĨA	21/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Thành	7.500	5.000	6.800	Tin Học (Chuyên)	2.000			
265	020265	LÊ VIỆT NGHĨA	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Nga	7.750	7.000	9.000	Hóa Học (Chuyên)	7.125	Tiếng Anh (Chuyên)	3.700	
266	020266	PHẠM BẢO NGỌC	28/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.250	8.250	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	12.250			
267	020267	VUU KIM NGOC	17/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.750	8.000	8.000	Toán (Chuyên)	11.750			
268	020268	HOÀNG NGUYỄN BẢO NGỌC	11/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	8.000	7.250	7.400	Tiếng Anh (Chuyên)	11.950	Ngữ Văn (Chuyên)	11.750	
269	020269	TRẦN BẢO NGỌC	21/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	8.000	5.750	4.600	Sinh Học (Chuyên)	7.625			
270	020270	NGUYỄN TRẦN THANH NGỌC	10/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH&THCS Tây Sơn	4.750	6.250	6.600	Ngữ Văn (Chuyên)	10.250			
271	020271	HOÀNG BẢO NGỌC	04/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đình Lạc	6.500	6.500	3.200	Toán (Chuyên)	8.250			
272	020272	TRUONG THỊ HỒNG NGOC	20/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Thành	5.250	6.000	5.200	Tiếng Anh (Chuyên)	5.450			
273	020273	PHẠM VƯƠNG VÂN NGOC	24/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	7.750	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	9.700	Ngữ Văn (Chuyên)	13.000	
274	020274	HOANG BAO NGOC	13/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	7.000	7.000	5.200	Toán (Chuyên)	13.750			
275	020275	NGUYỄN LÊ BẢO NGOC	21/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.250	7.250	5.200	Sinh Học (Chuyên)	13.350	Ngữ Văn (Chuyên)	7.500	
276	020276	ĐÀO DINH NGUYỄN	17/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	6.000	6.600	Vật Lí (Chuyên)	10.500			
277	020277	ĐỒNG Ý NGUYỄN	14/02/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	8.500	6.600	Toán (Chuyên)	10.750			
278	020278	TÔ CHÂN NGUYỄN	24/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.250	4.250	7.800	Hóa Học (Chuyên)	4.875			
279	020279	NGUYỄN NGOC THẢO NGUYỄN	06/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.250	6.750	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	8.500	Hóa Học (Chuyên)	5.125	
280	020280	NGUYỄN VŨ LÂM NGUYỄN	14/03/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.750	6.750	7.200	Ngữ Văn (Chuyên)	10.500			
281	020281	LÊ HÀNH NGUYỄN	10/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Thành	8.500	8.500	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	11.650	Toán (Chuyên)	7.500	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
						Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
282	BUI ĐỨC NGUYỄN	01/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Trị	3.500	4.250	4.200	Hóa Học (Chuyên)	1.625			
283	TRẦN THẢO NGUYỄN	05/03/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	8.250	6.500	7.400	Toán (Chuyên)	10.250			
284	LUÔNG KHÔI NGUYỄN	28/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.500	5.750	6.200	Tin Học (Chuyên)	16.000			
285	PHẠM NGỌC TRUNG NGUYỄN	04/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	6.250	4.500	5.600	Tin Học (Chuyên)	13.000			
286	LÊ PHẠM MINH NGUYỄN	14/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.250	4.250	5.000	Vật Lí (Chuyên)	11.500			
287	HOÀNG NGUYỄN THẢO NGUYỄN	28/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.500	6.750	6.600	Tiếng Anh (Chuyên)	5.350	Ngữ Văn (Chuyên)	5.500	
288	NGUYỄN VÔ PHI NHÃN	05/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	7.000	6.250	5.000	Ngữ Văn (Chuyên)	6.750			
289	TRẦN THIÊN NHÂN	12/03/2010	Bình Phước	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.750	7.250	8.000	Vật Lí (Chuyên)	14.750	Tiếng Anh (Chuyên)	5.100	
290	PHẠM HUY MINH NHẬT	02/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THPT&THCS Đinh Trang Hòa II	7.000	4.500	4.000	Toán (Chuyên)	11.750	Tin Học (Chuyên)	3.500	
291	NGUYỄN MINH NHẬT	13/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.500	5.000	4.200	Tin Học (Chuyên)	10.250			
292	HỒ HUỲNH MINH NHẬT	17/11/2010	Kon Tum	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	8.750	4.750	7.800	Tiếng Anh (Chuyên)	11.250			
293	VŨ HỒNG YẾN NHỊ	28/10/2010	Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	7.250	5.500	7.600	Tiếng Anh (Chuyên)	5.400			
294	NGUYỄN CAO TUYẾT NHỊ	12/03/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.750	5.750	5.000	Sinh Học (Chuyên)	11.250			
295	LÊ NGUYỄN UYÊN NHỊ	11/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	7.750	6.750	8.200	Ngữ Văn (Chuyên)	12.250			
296	HUỲNH NGUYỄN NHỊ	14/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	7.250	8.000	8.400	Ngữ Văn (Chuyên)	14.250			
297	ĐẶNG LÊ BẢO NHỊ	06/03/2010	TP. Cần Thơ	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.250	6.500	7.800	Sinh Học (Chuyên)	8.750			
298	TRẦN BẢO YẾN NHỊ	27/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.750	5.750	8.400	Hóa Học (Chuyên)	5.625			
299	TRẦN GIA NHỊ	21/08/2010	Bình Thuận	Nữ	Trường THCS Quang Trung	5.250	5.250	4.200	Ngữ Văn (Chuyên)	7.250			
300	TRẦN NGỌC YẾN NHỊ	27/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Văn Trị	6.750	6.250	4.800	Ngữ Văn (Chuyên)	9.250	Tin Học (Chuyên)	1.500	
301	PHẠM THỊ THẢO NHỊ	06/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hòa Trung	8.500	7.000	7.400	Sinh Học (Chuyên)	14.000			
302	NGUYỄN BẢO NHỊ	09/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	5.250	5.500	5.200	Ngữ Văn (Chuyên)	6.750			
303	TRẦN NGỌC Ý NHỊ	05/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	7.750	4.250	7.200	Toán (Chuyên)	11.000			
304	PHẠM NGUYỄN HẠO NHÎÊN	14/08/2010	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Phan Chu Trinh	4.000	5.250	4.600	Ngữ Văn (Chuyên)	9.500			
305	ĐINH NGUYỄN AN NHÎÊN	11/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.500	7.500	7.200	Tin Học (Chuyên)	4.000			
306	PHẠM THƯA NHÎÊM	15/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	8.750	7.000	8.000	Toán (Chuyên)	14.500			
307	BUI THỊ HỒNG NHUNG	26/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THPT&THCS Tây Sơn	5.250	7.500	6.400	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000			
308	BUI NGỌC KIM NHUNG	11/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Văn Trị	8.000	6.500	8.600	Hóa Học (Chuyên)	7.375			
309	NGUYỄN LÊ QUỲNH NHƯ	17/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	8.000	7.250	8.600	Toán (Chuyên)	14.750			
310	NGUYỄN QUỲNH NHƯ	18/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	8.500	7.000	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	13.500			
311	PHẠM TÂM NHƯ	05/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	8.750	7.250	7.200	Vật Lí (Chuyên)	16.750			
312	HUỲNH PHẠM QUỲNH NHƯ	24/04/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	7.250	5.750	6.800	Sinh Học (Chuyên)	8.625			
313	NGUYỄN TÂM NHƯ	25/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.000	5.750	6.200	Ngữ Văn (Chuyên)	13.750			

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
314	020314	LÊ HẢI NINH	12/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	6.250	6.800	Toán (Chuyên)	16.000	Tin Học (Chuyên)	10.750	
315	020315	ĐỖ VĂN ANH PHÚC	28/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	7.250	9.800	Tiếng Anh (Chuyên)	16.700	Ngữ Văn (Chuyên)	VT	
316	020316	NGUYỄN THANH PHÁT	08/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.750	4.750	5.200	Tin Học (Chuyên)	7.500			
317	020317	HOÀNG VĂN PHI	23/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.750	4.500	8.200	Hòa Học (Chuyên)	8.500			
318	020318	NGUYỄN THANH PHONG	06/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	0.000	VT	VT	Hòa Học (Chuyên)	VT			
319	020319	NGUYỄN VĂN PHONG	08/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.750	7.000	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	16.150	Toán (Chuyên)	VT	
320	020320	NGUYỄN TÂN PHÚ	17/10/2010	Hà Tĩnh	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	0.000	VT	VT	Vật Lí (Chuyên)	VT			
321	020321	PHẠM NGỌC VINH PHÚ	24/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.500	5.500	9.200	Tin Học (Chuyên)	10.000			
322	020322	TRẦN THIÊN PHÚC	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.500	4.250	4.800	Hòa Học (Chuyên)	5.625			
323	020323	TRẦN XUÂN THIÊN PHÚC	01/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Chu Văn An	4.750	3.750	4.800	Tin Học (Chuyên)	4.000			
324	020324	LÊ NGUYỄN HỒNG PHÚC	04/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	9.250	6.250	7.400	Toán (Chuyên)	16.500			
325	020325	HỒ GIA PHÚC	30/08/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lộc Thành	8.000	7.500	6.600	Ngữ Văn (Chuyên)	11.250			
326	020326	NGUYỄN LÊ HỒNG PHÚC	01/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.750	7.500	6.000	Sinh Học (Chuyên)	9.875			
327	020327	ĐÀO GIA PHÚC	02/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	5.750	6.800	Toán (Chuyên)	12.000	Tin Học (Chuyên)	14.500	
328	020328	PHẠM VŨ HỒNG PHÚC	05/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	5.500	6.250	5.400	Tin Học (Chuyên)	14.000			
329	020329	NGUYỄN HUỲNH KIM PHỤNG	12/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Bội Châu	6.000	7.000	5.200	Ngữ Văn (Chuyên)	12.250			
330	020330	PHẠM HOÀNG KIM PHỤNG	23/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đại Lào	7.250	8.250	6.600	Ngữ Văn (Chuyên)	12.000			
331	020331	TRẦN THỊ BẢO PHƯƠNG	14/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.250	5.250	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	13.700			
332	020332	TRẦN MINH PHƯƠNG	06/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7.500	7.500	7.600	Tiếng Anh (Chuyên)	6.200	Ngữ Văn (Chuyên)	12.000	
333	020333	CHÊNH HƯNG PHƯƠNG	09/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Liên Dầm	7.000	7.000	9.600	Ngữ Văn (Chuyên)	9.500	Tiếng Anh (Chuyên)	9.850	
334	020334	BÙI THỊ THU PHƯƠNG	04/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Liên Dầm	7.750	5.750	7.800	Vật Lí (Chuyên)	9.500	Tiếng Anh (Chuyên)	VT	
335	020335	TRẦN NHẬT PHƯƠNG	26/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Bội Châu	6.250	4.250	6.200	Tin Học (Chuyên)	0.500			
336	020336	PHẠM LÊ PHƯƠNG	29/08/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.000	8.000	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	11.150	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000	
337	020337	NGUYỄN HÀ TRÚC PHƯƠNG	05/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	6.750	4.500	5.600	Toán (Chuyên)	7.000			
338	020338	NGUYỄN AN MINH PHƯỚC	13/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Trị	0.000	VT	VT	Toán (Chuyên)	VT			
339	020339	LÊ HOÀNG GIA PHƯỚC	04/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	8.000	7.000	7.200	Sinh Học (Chuyên)	10.375			
340	020340	ĐẶNG PHÚ PHƯỚC	25/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.750	6.500	5.800	Toán (Chuyên)	12.000			
341	020341	BÙI THIÊN PHƯỚC	05/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Gia Hiệp	5.250	5.750	4.400	Tin Học (Chuyên)	0.500			
342	020342	TRƯƠNG LÊ HỮU QUANG	29/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	9.500	7.250	8.200	Toán (Chuyên)	15.000			
343	020343	ĐÀO THIÊN QUANG	29/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	5.250	5.800	Hóa Học (Chuyên)	4.750			
344	020344	ĐỖ NGỌC TƯỜNG QUANG	20/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	5.750	6.000	Tin Học (Chuyên)	13.000			
345	020345	ĐINH HOÀNG QUÂN	03/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.500	7.000	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	14.200			

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyễn vòng 1		Nguyễn vòng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
346	020646	NGUYỄN MINH QUÂN	20/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	4.250	6.250	7.200	Tin Học (Chuyên)	2.000			
347	020347	PHẠM ĐỒNG QUÂN	06/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	4.250	4.500	8.400	Tin Học (Chuyên)	13.000			
348	020348	LÊ MINH QUÂN	20/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Trị	0.000	VT	VT	Toán (Chuyên)	VT			
349	020349	TRƯƠNG LÊ HOÀNG QUÂN	23/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	6.750	6.750	6.400	Sinh Học (Chuyên)	13.875			
350	020350	TRẦN MINH QUÂN	23/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.750	5.000	4.000	Toán (Chuyên)	11.000			
351	020351	BÙI TRẦN MINH QUÂN	30/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	7.250	5.000	7.800	Tin Học (Chuyên)	1.000			
352	020352	ĐỖ HOÀNG MINH QUÂN	13/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Văn Trị	6.750	5.000	6.000	Toán (Chuyên)	8.250			
353	020353	LƯƠNG TÚ QUYÊN	25/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	9.000	6.500	8.600	Toán (Chuyên)	13.000	Tiếng Anh (Chuyên)	7.250	
354	020354	NGUYỄN BẢO TÚ QUYÊN	04/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	8.750	6.500	6.400	Toán (Chuyên)	13.000			
355	020355	TÔNG HUỖNH NHẬT QUYÊN	13/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	8.250	6.000	7.200	Hóa Học (Chuyên)	9.000			
356	020356	NGUYỄN LÊ NGỌC QUYÊN	25/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	8.000	7.750	9.000	Toán (Chuyên)	16.250			
357	020357	NGÔ TRẦN BẢO QUYÊN	18/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.750	6.000	6.800	Vật Lí (Chuyên)	5.000	Tiếng Anh (Chuyên)	4.800	
358	020358	ĐOÀN NGỌC DIỄM QUYÊN	08/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.250	6.250	7.600	Hóa Học (Chuyên)	4.875			
359	020359	VŨ NGỌC KHÁNH QUYÊN	08/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.250	7.500	6.200	Sinh Học (Chuyên)	5.250			
360	020360	NGUYỄN BẢO XUÂN QUYÊN	28/03/2010	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.000	5.750	5.600	Ngữ Văn (Chuyên)	8.000			
361	020361	TRẦN THỊ NHƯ QUYÊN	28/09/2010	Đồng Nai	Nữ	Trường THCS Hòa Bắc	7.000	8.250	8.200	Vật Lí (Chuyên)	10.250			
362	020362	NGUYỄN NGỌC NHƯ QUYÊN	25/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đình Lạc	7.000	5.000	4.200	Hóa Học (Chuyên)	2.875			
363	020363	NGUYỄN NHƯ T QUYÊN	28/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Liên Đàm	8.000	6.000	5.600	Sinh Học (Chuyên)	12.000	Vật Lí (Chuyên)	6.250	
364	020364	NGUYỄN CHÂU TRÚC QUYÊN	03/09/2010	Thừa Thiên Huế	Nữ	Trường THCS Lộc Nga	7.250	7.500	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	13.650			
365	020365	CÀM VỊ BÔI SAN	03/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	7.750	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	17.000	Ngữ Văn (Chuyên)	11.250	
366	020366	VŨ PHÚC SANG	11/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	6.250	5.750	3.200	Tin Học (Chuyên)	11.500	Hóa Học (Chuyên)	VT	
367	020367	TRẦN NHẬT SINH	29/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	9.250	6.500	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	9.600	Toán (Chuyên)	14.000	
368	020368	BÙI THAI SƠN	26/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	6.750	5.250	4.600	Tin Học (Chuyên)	6.000			
369	020369	HOÀNG ĐĂNG VINH SƠN	13/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	6.500	8.400	Hóa Học (Chuyên)	5.375			
370	020370	NGUYỄN TRƯỜNG TÀI	10/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Thành	8.750	6.500	5.200	Toán (Chuyên)	10.000			
371	020371	NGUYỄN PHẠM ĐỨC TÀI	21/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.750	6.000	6.200	Toán (Chuyên)	6.750			
372	020372	LAI THẾ TÀI	30/09/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.750	5.000	9.200	Toán (Chuyên)	13.750			
373	020373	VĂN MINH TÂM	26/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	7.750	4.250	6.400	Toán (Chuyên)	5.250			
374	020374	NGUYỄN HOÀNG MINH TÂM	19/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	8.750	6.750	7.200	Toán (Chuyên)	12.750			
375	020375	TRẦN NGỌC THẢO TÂM	26/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.500	7.000	7.200	Ngữ Văn (Chuyên)	11.000	Tiếng Anh (Chuyên)	6.800	
376	020376	TRẦN NGỌC ĐAN THANH	19/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	7.250	7.500	8.600	Ngữ Văn (Chuyên)	11.500			
377	020377	DƯƠNG TÀN THANH	08/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	7.500	6.000	8.400	Hóa Học (Chuyên)	11.000			

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyễn vòng 1		Nguyễn vòng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
378	020378	ĐÀO TRUNG THÀNH	10/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.250	5.750	5.200	Toán (Chuyên)	5.250	Sinh Học (Chuyên)	5.000	
379	020379	NGUYỄN NGỌC THANH THẢO	17/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	6.500	7.000	Toán (Chuyên)	18.000			
380	020380	HÀ NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	31/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.500	7.000	7.200	Tiếng Anh (Chuyên)	7.250			
381	020381	NGUYỄN NGỌC THẢO	26/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.250	5.500	6.000	Sinh Học (Chuyên)	9.125			
382	020382	TẠ PHƯƠNG THẢO	27/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	7.500	5.000	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	8.750			
383	020383	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	26/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH & THCS Lê Lợi	5.500	6.500	4.000	Sinh Học (Chuyên)	7.375			
384	020384	HOÀNG HỮU THI	02/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Lộc Sơn	8.500	6.500	8.800	Toán (Chuyên)	13.500	Tiếng Anh (Chuyên)	6.500	
385	020385	NGUYỄN ĐỨC THIÊN	10/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Chu Văn An	10.000	4.250	6.400	Toán (Chuyên)	16.500			
386	020386	HUYỀN QUANG THOẠI	01/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	9.500	6.250	8.600	Toán (Chuyên)	15.000	Tin Học (Chuyên)	VT	
387	020387	HỒ PHÚC THO	23/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	4.750	4.750	3.200	Tin Học (Chuyên)	10.250			
388	020388	HUYỀN NGUYỄN THÔNG	08/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.750	6.000	6.200	Toán (Chuyên)	12.500			
389	020389	NGUYỄN MINH THO	21/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	8.750	7.500	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	11.700			
390	020390	NGUYỄN HOÀI THU	26/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hòa Nam	8.750	5.750	6.400	Toán (Chuyên)	10.750	Sinh Học (Chuyên)	4.000	
391	020391	TRẦN ĐỨC THUẬN	17/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Chu Văn An	8.250	4.750	5.000	Toán (Chuyên)	10.250			
392	020392	ĐÀO NGUYỄN AN THUỶN	09/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hòa Bắc	4.000	5.250	2.400	Ngữ Văn (Chuyên)	7.500			
393	020393	NGUYỄN THÁI HÀN THUỶN	03/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	7.750	8.400	Tin Học (Chuyên)	10.250	Toán (Chuyên)	9.500	
394	020394	ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG THUY	22/10/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	6.750	3.500	8.000	Tiếng Anh (Chuyên)	8.750	Ngữ Văn (Chuyên)	4.500	
395	020395	LÊ HOÀNG BÍCH THUY	02/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	7.000	4.250	4.200	Vật Lí (Chuyên)	4.750	Tin Học (Chuyên)	0.500	
396	020396	TRẦN KHUÊ VĨNH THUY	21/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.000	7.000	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	8.400	Ngữ Văn (Chuyên)	12.500	
397	020397	NGUYỄN HOÀNG ANH THU	07/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.500	8.000	4.000	Ngữ Văn (Chuyên)	10.750			
398	020398	LÊ MINH THU	07/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	7.500	7.200	Ngữ Văn (Chuyên)	13.250			
399	020399	NGUYỄN NGỌC THANH THU	06/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lộc Sơn	9.250	6.750	8.600	Vật Lí (Chuyên)	16.750			
400	020400	ĐINH TỎ LỮ HUỶN THU	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Văn Trị	4.750	7.500	7.400	Ngữ Văn (Chuyên)	8.500			
401	020401	VŨ NGỌC ANH THU	23/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	5.750	6.000	Hóa Học (Chuyên)	13.875			
402	020402	NGUYỄN ANH THU	10/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lê Lợi	0.000	VT	VT	Ngữ Văn (Chuyên)	VT			
403	020403	VŨ ANH THU	08/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.750	6.250	3.800	Tin Học (Chuyên)	10.250			
404	020404	PHAN NGUYỄN MINH THU	05/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	7.500	7.250	4.400	Vật Lí (Chuyên)	6.750			
405	020405	ĐẶNG NGUYỄN ANH THU	11/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đại Lào	6.750	7.250	7.200	Sinh Học (Chuyên)	12.250			
406	020406	NGUYỄN NGỌC KHANH THY	02/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	7.000	6.750	4.800	Sinh Học (Chuyên)	7.500			
407	020407	NGUYỄN DÀM KHÁNH THY	16/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	6.250	8.000	5.000	Ngữ Văn (Chuyên)	12.250			
408	020408	NGUYỄN NGỌC KHÁNH THY	19/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	9.000	8.250	8.800	Hóa Học (Chuyên)	8.000	Tiếng Anh (Chuyên)	13.450	
409	020409	ĐOÀN NGUYỄN KHÁNH THY	25/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Văn Trị	8.500	8.000	10.000	Tiếng Anh (Chuyên)	14.200	Ngữ Văn (Chuyên)	12.750	

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trưởng	Môn không chuyên			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
410	020416	NGUYỄN VŨ BẢO THUY	03/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Phan Văn Trị	8.000	8.000	6.000	Hòa Học (Chuyên)	7.375			
411	020414	NGUYỄN NGỌC THUY THIÊN	04/1/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Gia Hiệp	6.750	6.250	8.800	Tiếng Anh (Chuyên)	13.450			
412	020412	TRẦN NGUYỄN THUY TRANG	18/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	7.500	5.500	5.800	Toán (Chuyên)	8.250			
413	020413	NGUYỄN HOÀNG XUÂN TRANG	06/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	7.500	4.250	2.600	Toán (Chuyên)	7.000			
414	020414	NGUYỄN NGỌC YẾN TRANG	29/1/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	0.000	VT	VT	Sinh Học (Chuyên)	VT			
415	020415	ĐẶNG THỊ KIỀU TRANG	06/04/2010	Đắk Lắk	Nữ	Trường THCS Lạc Sơn	7.750	7.750	7.200	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000			
416	020416	LƯU THỊ THUY TRANG	19/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	5.500	5.750	2.800	Tin Học (Chuyên)	7.500			
417	020417	NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRÂM	24/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	5.500	7.200	Toán (Chuyên)	14.000			
418	020418	NGUYỄN NGỌC KIỀU TRÂM	29/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lạc Sơn	8.250	7.500	6.600	Ngữ Văn (Chuyên)	16.000			
419	020419	NGUYỄN THÁI BẢO TRÂM	20/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH & THCS Lương Thế Vinh	4.250	7.250	2.600	Ngữ Văn (Chuyên)	9.000			
420	020420	PHẠM BẢO TRÂM	14/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đại Lào	3.500	5.750	6.800	Tiếng Anh (Chuyên)	7.650			
421	020421	PHẠM HOÀI BẢO TRÂN	03/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	9.250	6.000	6.400	Toán (Chuyên)	15.750			
422	020422	TRẦN NGỌC BẢO TRÂN	06/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	8.250	7.000	7.800	Toán (Chuyên)	9.000			
423	020423	TRƯƠNG NGỌC BẢO TRÂN	17/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.750	6.500	5.000	Toán (Chuyên)	11.500			
424	020424	NGUYỄN HOÀNG TUỆ TRÂN	29/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lạc Nga	6.000	6.250	3.200	Ngữ Văn (Chuyên)	10.250			
425	020425	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂN	03/09/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.750	8.200	Hóa Học (Chuyên)	9.000			
426	020426	NGUYỄN KHÁNH TRÂN	20/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	6.250	6.750	8.000	Hóa Học (Chuyên)	2.500			
427	020427	NGUYỄN MINH TRIẾT	19/07/2010	Nam Định	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.000	5.500	7.400	Hóa Học (Chuyên)	1.625			
428	020428	ĐINH THỊ GIA TRINH	03/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đại Lào	7.500	7.750	6.800	Sinh Học (Chuyên)	9.125			
429	020429	LÊ THỊ THUY TRINH	20/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đình Lạc	8.000	6.250	3.400	Hóa Học (Chuyên)	3.375			
430	020430	NGÔ ĐỨC HẢO TRINH	07/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Phan Chu Trinh	7.500	6.250	5.800	Tin Học (Chuyên)	7.500			
431	020431	TRẦN HOÀNG ĐỨC TRÍ	04/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Hùng Vương	8.250	6.250	8.200	Tin Học (Chuyên)	10.250			
432	020432	ĐOÀN MINH TRÍ	09/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.500	6.250	4.600	Ngữ Văn (Chuyên)	11.750	Sinh Học (Chuyên)	VT	
433	020433	ĐÀO MINH TRÍ	17/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.250	5.250	6.000	Hóa Học (Chuyên)	7.125			
434	020434	LƯƠNG ĐĂNG TRÍ	18/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.500	5.000	7.600	Hóa Học (Chuyên)	2.125			
435	020435	NGUYỄN MINH TRÍ	21/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.500	5.000	9.600	Vật Lí (Chuyên)	17.000			
436	020436	NGUYỄN TRẦN THANH TRÚC	26/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.250	6.500	4.800	Ngữ Văn (Chuyên)	12.000			
437	020437	PHAN THANH TRÚC	13/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	6.000	5.000	4.200	Ngữ Văn (Chuyên)	9.250			
438	020438	TRẦN VŨ NHẬT TRƯỜNG	12/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	0.000	VT	VT	Tiếng Anh (Chuyên)	VT			
439	020439	NGUYỄN MINH TRÚC	28/04/2010	Đồng Tháp	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.000	4.000	5.600	Tin Học (Chuyên)	15.000			

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
440	020440	PHẠM HOÀNG TUẤN	22/05/2008	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Trường THCS Lạc Thành	0.000	VT	VT	Ngữ Văn (Chuyên)	VT			
441	020441	VŨ VĂN HƯNG QUÂN	16/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Tân Lâm	6.500	4.500	0.000	Tiếng Anh (Chuyên)	10.700	Ngữ Văn (Chuyên)	9.000	
442	020442	TÔ DIỆP THANH TÙNG	06/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.500	4.250	4.000	Vật Lí (Chuyên)	1.000			
443	020443	LÊ ANH TỬ	19/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.750	5.000	6.800	Tin Học (Chuyên)	3.500			
444	020444	VŨ QUANG TỰ	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.500	7.000	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	8.700	Toán (Chuyên)	11.250	
445	020445	CAO THIÊN TƯỜNG	18/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	8.750	6.000	9.400	Tiếng Anh (Chuyên)	15.900	Hóa Học (Chuyên)	5.875	
446	020446	ĐÀO VĂN NGOC TỰ	19/04/2010	Thanh Hóa	Nam	Trường THCS Lạc Nga	6.750	3.500	3.000	Hóa Học (Chuyên)	2.875	Tin Học (Chuyên)	VT	
447	020447	TRẦN NGỌC THẢO UYÊN	23/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Trần Phú	5.750	5.000	7.600	Ngữ Văn (Chuyên)	11.000			
448	020448	ĐẶNG PHƯƠNG UYÊN	29/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Gia Hiệp	4.750	3.750	3.400	Vật Lí (Chuyên)	2.250			
449	020449	HOÀNG KHÁNH UYÊN	03/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Lạc Quãng	7.000	5.250	5.400	Tiếng Anh (Chuyên)	5.750			
450	020450	PHẠM PHƯƠNG UYÊN	06/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	4.000	4.000	2.800	Ngữ Văn (Chuyên)	9.250			
451	020451	PHẠM KHÁNH VĂN	22/05/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường TH, THCS & THPT Quốc Tế Châu Á Thái Bình Dương Bialac	8.250	6.000	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	16.800			
452	020452	ĐẶNG NGỌC KHÁNH VĂN	20/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7.500	6.250	9.000	Toán (Chuyên)	9.000			
453	020453	PHAN TRẦN TUẤN VINH	27/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3.250	4.000	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	9.750			
454	020454	TRẦN QUỐC VINH	16/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	8.000	6.000	8.400	Tiếng Anh (Chuyên)	10.550			
455	020455	NGUYỄN ANH VŨ	30/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	0.000	VT	VT	Toán (Chuyên)	VT			
456	020456	NGUYỄN HOÀNG VŨ	02/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Trần Phú	9.000	5.000	7.600	Toán (Chuyên)	10.250			
457	020457	NGUYỄN HOÀNG VƯƠNG VŨ	03/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	7.250	5.750	5.800	Tin Học (Chuyên)	13.000			
458	020458	NGÔ MINH VƯƠNG	05/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Trường THCS Quang Trung	2.500	4.500	4.200	Tiếng Anh (Chuyên)	2.400	Hóa Học (Chuyên)	VT	
459	020459	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VY	31/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.500	7.000	8.000	Toán (Chuyên)	10.250			
460	020460	VŨ PHƯƠNG HÀ VY	14/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.750	8.750	9.600	Tiếng Anh (Chuyên)	16.150	Ngữ Văn (Chuyên)	11.750	
461	020461	PHẠM THẢO VY	31/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	7.500	6.500	3.000	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000			
462	020462	NGÔ PHƯƠNG VY	20/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Trường THCS Lạc Nam	8.500	6.000	3.200	Vật Lí (Chuyên)	4.500			
463	020463	NGUYỄN CÁT TƯỜNG VY	14/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Quang Trung	8.000	7.500	6.800	Hóa Học (Chuyên)	3.250			
464	020464	NGUYỄN LÊ HÀ VY	24/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đình Lạc	5.000	7.000	8.000	Tiếng Anh (Chuyên)	9.500	Ngữ Văn (Chuyên)	9.500	
465	020465	NGUYỄN NGỌC KHÁNH VY	30/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	8.000	6.750	5.400	Sinh Học (Chuyên)	11.125			
466	020466	HOÀNG LÊ TƯỜNG VY	17/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường TH & THCS Lê Lợi	4.750	6.000	3.800	Ngữ Văn (Chuyên)	14.250			
467	020467	NGUYỄN NGỌC KHÁNH VY	09/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	8.250	8.000	8.600	Tiếng Anh (Chuyên)	9.800	Vật Lí (Chuyên)	3.250	
468	020468	HOÀNG PHAN MỸ XUÂN	14/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	6.750	6.750	8.000	Ngữ Văn (Chuyên)	10.000			
469	020469	ĐỖ NGUYỄN THANH XUÂN	23/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Đại Lào	4.500	4.000	2.600	Hóa Học (Chuyên)	1.000			

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Học sinh trường	Môn không chuyên			Nguyễn vọng 1		Nguyễn vọng 2		Ghi chú
							Toán	Văn	Anh	Môn	Điểm	Môn	Điểm	
470	020470	NGUYỄN PHƯƠNG BẢO YẾN	30/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Chu Văn An	8.250	7.250	9.000	Tiếng Anh (Chuyên)	13.500	Ngữ Văn (Chuyên)	11.000	
471	020471	VÕ NGỌC NHƯ Ý	12/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Trường THCS Hùng Vương	8.750	7.500	9.200	Tiếng Anh (Chuyên)	10.600			

Họ tên và chữ ký người nhập điểm: Trần Đoàn Uyên Linh

Họ tên và chữ ký người đọc điểm: Lê Thị Kiều Giang

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 6 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Trần Đức Minh